

## TỔNG HỢP TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 6

(Theo 12 Unit trong sách Tiếng Anh 6 - Global Success)

## Unit 1 - My new school

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	activity (n)	/æk'tɪvəti/	hoạt động
2	art (n)	/ɑ:t/	nghệ thuật
3	boarding school (n)	/'bɔ:diŋ sku:l/	trường nội trú
4	calculator (n)	/'kælkjuleɪtə/	máy tính
5	classmate (n)	/'kla:smet/	bạn cùng lớp
6	compass (n)	/'kʌmpəs/	com-pa
7	favourite (adj)	/'feɪvərɪt/	được yêu thích
8	help (n, v)	/help/	sự giúp đỡ, giúp đỡ
9	international (adj)	/,ɪntə'næʃnəl/	quốc tế
10	interview (n, v)	/'ɪntəvjʊ:/	cuộc phỏng vấn, phỏng vấn
11	knock (v)	/nɒk/	gõ (cửa)
12	remember (v)	/rɪ'membə/	nhớ, ghi nhớ
13	share (v)	/ʃeə/	chia sẻ
14	smart (adj)	/smɑ:t/	bảnh bao, gọn gàng
15	swimming pool (n)	/'swɪmɪŋ pu:l/	bể bơi

## Unit 2 - My house

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	between (pre)	/bi'twi:n/	ở giữa
2	chest of drawers (n)	/,tʃest əv 'drɔ:z/	tủ có ngăn kéo
3	cooker (n)	/'kʊkə/	bếp
4	country house (n)	/,kʌntri 'haʊs/	nhà ở vùng quê

5	crazy (adj)	/'kreɪzi/	kì lạ, lạ thường
6	cupboard (n)	/'kʌbəd/	tủ đựng bát đĩa / quần áo
7	department store (n)	/di'pɑ:tmənt stɔ:/	cửa hàng bách hoá
8	dishwasher (n)	/'dɪʃwɒʃə/	máy rửa bát
9	flat (n)	/flæt/	căn hộ
10	furniture (n)	/'fɜ:nɪtʃə/	đồ đạc trong nhà
11	hall (n)	/hɔ:l/	sảnh
12	in front of (pre)	/ɪn frʌnt əv/	ở đằng trước, phía trước
13	next to (pre)	/'nekst tə/	bên cạnh
14	shelf (n)	/ʃelf/	kệ, giá
15	sink (n)	/sɪŋk/	bồn rửa bát
16	strange (adj)	/streɪndʒ/	kì lạ
17	town house (n)	/'taʊn haʊs/	nhà phố
18	wardrobe (n)	/'wɔ:drəʊb/	tủ đựng quần áo

## Unit 3 - My friends

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	active (adj)	/'æktɪv/	năng động, hay hoạt động
2	appearance (n)	/ə'piərəns/	bề ngoài, ngoại hình
3	careful (adj)	/'keəfl/	cẩn thận
4	caring (adj)	/'keərɪŋ/	chu đáo, biết quan tâm
5	cheek (n)	/tʃi:k/	má
6	clever (adj)	/'klevə/	lanh lợi, thông minh
7	confident (adj)	/'kɒnfɪdənt/	tự tin
8	creative (adj)	/kri'eɪtɪv/	sáng tạo
9	friendly (adj)	/'frendli/	thân thiện
10	funny (adj)	/'fʌni/	ngộ nghĩnh, khôi hài

11	hard-working (adj)	/ˌhɑːd ˈwɜːkɪŋ/	chăm chỉ
12	kind (adj)	/kaɪnd/	tốt bụng
13	loving (adj)	/ˈlʌvɪŋ/	giàu tình yêu thương
14	personality (n)	/ˌpɜːsəˈnæləti/	tính cách
15	shoulder (n)	/ˈʃəʊldə/	vai
16	shy (adj)	/ʃaɪ/	xấu hổ, nhút nhát
17	slim (adj)	/slɪm/	mảnh khảnh, thanh mảnh

## Unit 4 - My neighbourhood

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	art gallery (n)	/ɑːt ˈgæləri/	phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật
2	busy (adj)	/ˈbɪzi/	nhộn nhịp, náo nhiệt
3	cathedral (n)	/kəˈθiːdrəl/	nhà thờ lớn, thánh đường
4	cross (v)	/krɒs/	đi ngang qua, vượt qua
5	dislike (v)	/dɪsˈlaɪk/	không thích, ghét
6	famous (adj)	/ˈfeɪməs/	nổi tiếng
7	faraway (adj)	/ˈfɑːrəweɪ/	xa xôi, xa
8	finally (adv)	/ˈfaɪnəli/	cuối cùng
9	narrow (adj)	/ˈnærəʊ/	hẹp, chật hẹp
10	outdoor (adj)	/ˈaʊtdɔː/	ngoài trời
11	railway station (n)	/ˈreɪlweɪ ˈsteɪʃn/	ga tàu hoả
12	sandy (adj)	/ˈsændi/	có cát, phủ cát
13	square (n)	/skweə/	quảng trường
14	suburb (n)	/ˈsʌbɜːb/	khu vực ngoại ô
15	turning (n)	/ˈtɜːnɪŋ/	chỗ ngoặt, chỗ rẽ
16	workshop (n)	/ˈwɜːkʃɒp/	phân xưởng (sản xuất, sửa chữa)

## Unit 5 - Natural Wonders of Viet Nam

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	amazing (adj)	/ə'meɪzɪŋ/	tuyệt vời
2	backpack (n)	/'bækpæk/	ba-lô
3	boat (n)	/bəʊt/	con thuyền
4	compass (n)	/'kʌmpəs/	la bàn
5	desert (n)	/'dezət/	sa mạc
6	island (n)	/'aɪlənd/	đảo, hòn đảo
7	join in (v)	/dʒɔɪn ɪn/	tham gia
8	landscape (n)	/'lændskeɪp/	phong cảnh
9	litter (v)	/'lɪtə/	vứt rác (bừa bãi)
10	man-made (adj)	/,mæn 'meɪd/	nhân tạo
11	mount (n)	/maʊnt/	núi, đồi, đỉnh
12	mountain range (n)	/'maʊntən reɪndʒ/	dãy núi
13	natural wonder (n)	/'nætʃrəl 'wʌndə/	kỳ quan thiên nhiên
14	plaster (n)	/'plɑːstə/	băng, gạc y tế
15	rock (n)	/rɒk/	tảng đá, phiến đá
16	show (n, v)	/ʃəʊ/	(sự) trình diễn
17	suncream (n)	/'sʌŋkri:m/	kem chống nắng
18	waterfall (n)	/'wɔːtəfɔːl/	thác nước

## Unit 6 - Our Tet holiday

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	behave (v)	/bɪ'heɪv/	đôi xử, cư xử
2	celebrate (v)	/'selɪbreɪt/	ki niệm, tổ chức
3	cheer (v)	/tʃɪə/	chúc mừng
4	decorate (v)	/'dekəreɪt/	trang hoàng

5	family gathering (n)	/'fæməli 'gæðərɪŋ/	sum họp gia đình
6	firework (n)	/'faɪəwɜ:k/	pháo hoa
7	fun (n)	/fʌn/	sự vui đùa, vui vẻ
8	luck (n)	/lʌk/	điều may mắn
9	lucky money (n)	/'lʌki 'mʌni/	tiền lì xì
10	mochi rice cake (n)	/'məʊtʃi raɪs keɪk/	bánh gạo mochi
11	relative (n)	/'relətɪv/	bà con (họ hàng)
12	strike (v)	/'straɪk/	đánh, điểm
13	temple (n)	/'templ/	ngôi đền
14	throw (v)	/θrəʊ/	ném, vút
15	welcome (v)	/'welkəm/	chào đón
16	wish (n, v)	/wɪʃ/	điều ước, ước, chúc

## Unit 7 - Television

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	animated film (adj)	/'ænɪmeɪtɪd (fɪlm)/	hoạt hình
2	cartoon (n)	/kɑ:'tu:n/	phim hoạt hình
3	channel (n)	/'tʃænl/	kênh (truyền hình)
4	character (n)	/'kærəktə/	nhân vật
5	clever (adj)	/'klevə/	khôn ngoan, thông minh
6	clip (n)	/klɪp/	đoạn phim ngắn
7	comedy (n)	/'kɒmədi/	phim hài
8	compete (v)	/kəm'pi:t/	thi đấu
9	cute (adj)	/kju:t/	xinh xắn
10	dolphin (n)	/'dɒlfɪn/	cá heo
11	educate (v)	/'edʒukeɪt/	giáo dục
12	educational (adj)	/,edʒu'keɪʃənl/	mang tính giáo dục

13	funny (adj)	/'fʌni/	buồn cười, ngộ nghĩnh
14	(TV) guide (n)	/'tɪvi gaɪd/	chương trình TV
15	live (adj)	/laɪv/	(truyền) trực tiếp
16	programme (n)	/'prəʊgræm/	chương trình (truyền hình)
17	talent show (n)	/'tælənt ʃəʊ/	cuộc thi tài năng trên truyền hình
18	viewer (n)	/'vjʊ:ə/	người xem (TV)

## Unit 8 - Sports and games

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	aerobics (n)	/ə'reʊbɪks/	thể dục nhịp điệu
2	career (n)	/kə'riə/	nghề nghiệp, sự nghiệp
3	competition (n)	/'kɒmpə'tɪʃn/	cuộc đua
4	congratulation (n)	/'kɒn,grætʃu'leɪʃn/	lời chúc mừng
5	equipment (n)	/'i:kwɪpmənt/	thiết bị, dụng cụ
6	fantastic (adj)	/'fæn'tæstɪk/	tuyệt
7	fit (adj)	/fɪt/	mạnh khỏe
8	goggles (n)	/'gɒɡlz/	kính bơi
9	gym (n)	/dʒɪm/	trung tâm thể dục thể thao
10	karate (n)	/kə're:ti/	môn võ ka-ra-tê
11	last (v)	/'la:st/	kéo dài
12	marathon (n)	/'mærəθən/	cuộc đua ma-ra-tôn
13	racket (n)	/'rækɪt/	cái vợt (cầu lông...)
14	score (v)	/'skɔ:/	ghi bàn, ghi điểm
15	shoot (v)	/'ʃu:t/	bắn, bắn súng
16	sporty (adj)	/'spɔ:ti/	khỏe mạnh, dáng thể thao
17	take place	/'teɪk pleɪs/	diễn ra, được tổ chức
18	tournament (n)	/'tʊənəmənt/	giải đấu

## Unit 9 - Cities of the world

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	(river) bank (n)	/rɪvə bæŋk/	bờ (sông)
2	crowded (adj)	/'kraʊdɪd/	đông đúc
3	floating market (n)	/'fləʊtɪŋ 'mɑ:kɪt/	chợ nổi
4	helpful (adj)	/'helpfl/	sẵn sàng giúp đỡ
5	helmet (n)	/'helmt/	mũ bảo hiểm
6	landmark (n)	/'lændmɑ:k/	địa điểm / công trình thu hút du khách
7	(city) map (n)	/'sɪti mæp/	bản đồ thành phố
8	palace (n)	/'pæləs/	cung điện
9	possessive adjectives	/pə'zesɪv 'ædʒɪktɪvz/	(tính từ) sở hữu
10	possessive pronouns	/pə'zesɪv 'prəʊnaʊnz/	(đại từ) sở hữu
11	postcard (n)	/'pəʊstkɑ:d/	buưu thiếp
12	rent (v)	/rent/	thuê
13	Royal Palace (n)	/'rɔɪəl 'pæləs/	Cung điện Hoàng gia
14	shell (n)	/ʃel/	vỏ sò
15	stall (n)	/stɔ:l/	gian hàng
16	street food (n)	/'stri:t fu:d/	đồ ăn bán ở đường phố
17	Times Square	/,taɪmz 'skweə/	Quảng trường Thời đại
18	tower (n)	/'taʊə/	tháp

## Unit 10 - Our houses in the future

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	appliance (n)	/ə'plɑɪəns/	thiết bị
2	cottage (n)	/'kɒtɪdʒ/	nhà tranh
3	dishwasher (n)	/'dɪʃwɒʃə/	máy rửa bát
4	dry (v)	/draɪ/	làm khô, sấy khô

5	electric cooker (n)	/ɪˈlektrɪk ˈkʊkə/	bếp điện
6	helicopter (n)	/ˈhelɪkɒptə/	máy bay lên thẳng
7	hi-tech (adj)	/haɪ ˈtek/	công nghệ cao
8	housework (n)	/ˈhaʊswɜ:k/	công việc nhà
9	location (n)	/ləʊˈkeɪʃn/	địa điểm
10	look after (v)	/lʊk ˈɑ:ftə/	trông nom, chăm sóc
11	ocean (n)	/ˈəʊʃn/	đại dương
12	outside (adv)	/aʊtˈsaɪd/	ngoài
13	solar energy (n)	/ˌsəʊləɪ ˈenədʒi/	năng lượng mặt trời
14	space (n)	/speɪs/	không gian vũ trụ
15	super (adj)	/ˈsu:pə/	siêu đẳng
16	type (n)	/taɪp/	kiểu, loại
17	UFO (n)	/ju:efˈəʊ/	vật thể bay, đĩa bay không xác định
18	washing machine (n)	/ˈwɒʃɪŋ məʃi:n/	máy giặt
19	wireless (adj)	/ˈwaɪələs/	không dây

## Unit 11 - Our greener world

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	be in need	/bi ɪn ni:d/	cần
2	charity (n)	/ˈtʃærəti/	từ thiện
3	container (n)	/kənˈteɪnə/	đồ đựng
4	do a survey	/du: ə ˈsɜ:veɪ/	thực hiện khảo sát
5	environment (n)	/ɪnˈvaɪrənmənt/	môi trường
6	exchange (v)	/ɪksˈtʃeɪndʒ/	trao đổi
7	fair (n)	/feə/	hội chợ
8	go green	/gəʊ gri:n/	sống xanh (thân thiện môi trường)
9	instead of (pre)	/ɪnˈsted əv/	thay cho

10	pick up (v)	/pɪk ʌp/	nhặt (rác), đón
11	president (n)	/'prezɪdənt/	chủ tịch
12	recycle (v)	/,ri:'saɪkl/	tái chế
13	recycling bin (n)	/,ri:'saɪklɪŋ bɪn/	thùng đựng rác tái chế
14	reduce (v)	/rɪ'dju:s/	giảm
15	reuse (v)	/,ri:'ju:z/	tái sử dụng
16	reusable (adj)	/,ri:'ju:zəbl/	có thể dùng lại
17	rubbish (n)	/'rʌbɪʃ/	rác
18	tip (n)	/tɪp/	mẹo, cách
19	wrap (v)	/ræp/	gói, bọc

## Unit 12 - Robots

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	age (n)	/eɪdʒ/	độ tuổi
2	broken (adj)	/'brəʊkən/	bị hỏng, bị vỡ
3	choice (n)	/tʃɔɪs/	sự lựa chọn
4	do the dishes	/du: ðə 'dɪʃɪz/	rửa bát, đĩa
5	do the washing	/du: ðə 'wɒʃɪŋ/	giặt giữ quần áo
6	feelings (n)	/'fi:lɪŋz/	cảm xúc, tình cảm
7	guard (v, n)	/gɑ:d/	bảo vệ, người canh gác
8	height (n)	/haɪt/	chiều cao
9	iron (v)	/'aɪən/	là, ủi (quần áo)
10	pick (v)	/pɪk/	hái, thu hoạch (hoa, quả...)
11	planet (n)	/'plænɪt/	hành tinh
12	price (n)	/praɪs/	giá, số tiền mua hoặc bán
13	put away (v)	/pʊt ə'wei/	cất, dọn
14	repair (v)	/rɪ'peə/	sửa chữa

15	robot (n)	/'rəʊbɒt/	người máy
16	space station (n)	/speɪs 'steɪʃn/	trạm vũ trụ
17	useful (adj)	/'ju:sfl/	hữu ích
18	water (v)	/'wɔ:tə/	tưới nước
19	weight (n)	/weɪt/	trọng lượng